

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày doanh nghiệp bắt đầu hoạt động, người sử dụng lao động phải khai trình việc sử dụng lao động với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội địa phương sở tại về số lượng và chất lượng lao động.

### **III. BÁO CÁO VIỆC CHẤM DỨT SỬ DỤNG LAO ĐỘNG KHI DOANH NGHIỆP CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG**

Doanh nghiệp chấm dứt hoạt động quy định tại Thông tư này bao gồm các trường hợp sau: doanh nghiệp được cấp có thẩm quyền quyết định giải thể, tòa án tuyên bố phá sản, giấy phép hoạt động đã hết hạn, chủ doanh nghiệp rút giấy phép kinh doanh được cơ quan có thẩm quyền đồng ý hoặc đơn vị vi phạm pháp luật bị cơ quan có thẩm quyền rút giấy phép hoạt động.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày doanh nghiệp chấm dứt hoạt động, người sử dụng lao động phải báo cáo với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội địa phương sở tại về việc chấm dứt sử dụng lao động.

### **IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức theo dõi việc thực hiện chế độ khai trình và báo cáo theo quy định tại Thông tư này.

Hàng năm vào tháng 1 và tháng 7, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội báo cáo về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Vụ Chính sách lao động và việc làm) việc khai trình sử dụng lao động khi doanh nghiệp bắt đầu hoạt động và việc

chấm dứt sử dụng lao động khi doanh nghiệp chấm dứt hoạt động của năm trước và sáu tháng đầu năm.

2. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký, bãi bỏ các văn bản trước đây trái với Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện có gì vướng mắc, đề nghị các Bộ, ngành, địa phương phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để nghiên cứu giải quyết.

K.T. Bộ trưởng

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội  
*Thủ trưởng*

NGUYỄN LƯƠNG TRÀO

### **BỘ THỦY SẢN**

**THÔNG TƯ số 2/1998/TT-BTS ngày  
14-3-1998 hướng dẫn thi hành  
Nghị định số 15-CP ngày 19-3-1996  
của Chính phủ về quản lý thức  
ăn chăn nuôi.**

Thi hành Nghị định số 15-CP ngày 19-3-1996 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi, Bộ Thủy sản hướng dẫn cụ thể một số nội dung về quản lý thức ăn cho động vật thủy sản cụ thể như sau:

### **I. TRONG THÔNG TƯ NÀY MỘT SỐ THUẬT NGỮ DƯỚI ĐÂY ĐƯỢC HIỂU NHƯ SAU:**

1. Thức ăn cho động vật thủy sản nói trong



Thông tư này là sản phẩm đã qua chế biến công nghiệp, có nguồn gốc là thực vật, động vật, vi sinh vật, hóa chất, khoáng chất, cung cấp cho động vật thủy sản các chất dinh dưỡng để đảm bảo cho hoạt động sống, sinh trưởng, phát triển và sinh sản.

2. Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho động vật thủy sản là thức ăn dạng viên (mảnh hay viên gọi chung là viên) hỗn hợp của nhiều thức ăn đơn được phối chế theo công thức, bảo đảm có đủ các chất dinh dưỡng duy trì được đời sống, sinh trưởng, phát triển và sinh sản của động vật thủy sản nuôi không cần cho thêm thức ăn nào khác. Kích cỡ viên phải phù hợp với từng giai đoạn đối tượng nuôi. Thức ăn có đặc tính nổi hoặc chìm phù hợp với tập tính bắt mồi của từng đối tượng nuôi.

## II. ĐĂNG KÝ SẢN XUẤT, KINH DOANH

1. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài sản xuất, kinh doanh thức ăn cho động vật thủy sản trên lãnh thổ Việt Nam phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có địa điểm, nhà xưởng, trang thiết bị sản xuất và kiểm nghiệm, quy trình công nghệ sản xuất thức ăn bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng và vệ sinh môi trường.

b) Có nhân viên kỹ thuật, đáp ứng yêu cầu công nghệ sản xuất và kiểm nghiệm chất lượng thức ăn cho động vật thủy sản.

2. Các trường hợp sản xuất, kinh doanh thức ăn cho động vật thủy sản phải xin cấp đăng ký:

a) Thức ăn mới sản xuất lần đầu.

b) Thức ăn đã được cấp giấy đăng ký sản xuất nhưng thay đổi một trong các nội dung: tên gọi,

hàm lượng các chất dinh dưỡng, công thức, dạng sản phẩm, bao bì, nhãn hiệu.

c) Thức ăn đã sản xuất ở nước ngoài, nhưng nay đăng ký sản xuất ở Việt Nam.

d) Thức ăn sản xuất ở nước ngoài nhưng muốn tiêu thụ tại Việt Nam thông qua các đại lý, chi nhánh được phép hoạt động tại Việt Nam.

3. Hồ sơ xin đăng ký sản xuất, kinh doanh thức ăn cho động vật thủy sản:

a) Đơn xin đăng ký sản xuất, kinh doanh thức ăn cho động vật thủy sản (theo mẫu Phụ lục 1)\*

b) Giấy phép sản xuất, kinh doanh do cơ quan có thẩm quyền cấp (bản photocopy có công chứng).

c) Bản đăng ký chất lượng hàng hóa theo mẫu 1 TS/ĐKCL ban hành theo Quyết định số 14-KHCN ngày 9-1-1997 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản (nếu là thức ăn thuộc danh mục hàng hóa bắt buộc phải đăng ký chất lượng).

4. Mỗi giấy đăng ký có thể cho phép sản xuất, kinh doanh một hoặc nhiều loại thức ăn cho động vật thủy sản.

5. Kết quả đăng ký sẽ được thông báo chậm nhất 7 ngày kể từ thời điểm cơ quan đăng ký nhận được hồ sơ hợp lệ.

## III. SẢN XUẤT, KINH DOANH THỨC ĂN CHO ĐỘNG VẬT THỦY SẢN

1. Danh mục các loại thức ăn được phép và không được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam được quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Thông tư này. Tên cụ thể từng loại thức ăn được phép sản xuất, lưu thông sẽ do Bộ Thủy sản công bố và điều chỉnh bổ sung hàng năm.

\* Không in Phụ lục 1



2. Các loại thức ăn cho động vật thủy sản chỉ được phép sản xuất, kinh doanh sau khi được các cơ quan có thẩm quyền quy định tại Mục V Thông tư này cấp đăng ký.

3. Từng lô hàng thức ăn cho động vật thủy sản khi xuất xưởng, đơn vị sản xuất phải kiểm nghiệm và lưu mẫu để theo dõi trong thời gian 6 tháng, đồng thời hồ sơ kiểm nghiệm phải lưu tại cơ sở tối thiểu 3 năm.

4. Nghiêm cấm sản xuất, kinh doanh thức ăn cho động vật thủy sản không có trong danh mục được phép sản xuất, kinh doanh, thức ăn kém phẩm chất hoặc quá hạn sử dụng, thức ăn không rõ nguồn gốc, không có dấu kiểm tra chất lượng xuất xưởng, không đăng ký hoặc bị thu hồi đăng ký.

5. Địa điểm sản xuất, kinh doanh thức ăn cho động vật thủy sản phải có biển đề tên doanh nghiệp hoặc tên cửa hàng đã đăng ký. Biển phải rõ ràng, đặt nơi mọi người dễ nhìn thấy.

6. Các loại thức ăn cho động vật thủy sản hàng hóa phải có bao bì và có nhãn theo tiêu chuẩn đã đăng ký.

7. Nội dung ghi trên nhãn phải viết bằng chữ Việt Nam, cũng có thể viết thêm bằng chữ nước ngoài nhưng cỡ chữ nước ngoài phải nhỏ hơn cỡ chữ Việt Nam và phải xếp dưới chữ Việt Nam. Nhãn phải có các nội dung sau:

a) Thức ăn viên hỗn hợp hoàn chỉnh và thức ăn đậm đặc:

- Tên tổ chức hoặc cá nhân sản xuất.
- Nơi sản xuất.
- Tên thương mại thức ăn.
- Mã số đăng ký chất lượng.
- Khối lượng tịnh.
- Tên và tỷ lệ thành phần dinh dưỡng chủ yếu (protein thô, chất béo, chất xơ, can-xi, photpho,

độ tan và độ ẩm...).

- Dùng cho đối tượng thủy sản nào, quy cỡ đối tượng nuôi, cách sử dụng.

- Ngày, tháng, năm sản xuất.

- Hạn sử dụng.

- Cách bảo quản.

b) Thức ăn bổ sung: Nội dung nhãn phải ghi đủ như thức ăn viên hỗn hợp hoàn chỉnh và đậm đặc, đồng thời cần ghi rõ tên và tỷ lệ thành phần các chất bổ sung.

8. Phải đảm bảo an toàn khi vận chuyển, không để thức ăn cho động vật thủy sản bị nhiễm các chất độc hại, nhiễm khuẩn; không gây biến đổi chất làm ảnh hưởng đến chất lượng thức ăn.

9. Nơi lưu giữ, cửa hàng bán thức ăn cho động vật thủy sản phải có kho chứa, bảo đảm chất lượng thức ăn, vệ sinh thú y thủy sản, môi trường. Không chứa bất cứ một vật phẩm nào như: phân hóa học, thuốc trừ sâu, xăng, dầu...có thể làm hư hỏng hoặc ảnh hưởng đến chất lượng thức ăn cho động vật thủy sản.

10. Bất cứ một loại thức ăn mới nào cho động vật thủy sản do tổ chức, cá nhân nghiên cứu thành công phải qua nuôi thử nghiệm và chỉ sau khi được Bộ Thủy sản cho phép mới được sản xuất thành hàng hóa.

11. Tổ chức, cá nhân sản xuất thức ăn cho động vật thủy sản phải báo cáo tình hình sản xuất hàng quý, hàng năm với cơ quan cấp đăng ký.

#### IV. XUẤT, NHẬP KHẨU THỨC ĂN VÀ NGUYÊN LIỆU LÀM THỨC ĂN CHO ĐỘNG VẬT THỦY SẢN

##### 1. Nhập khẩu.

a) Nhập khẩu các loại thức ăn, nguyên liệu chế



biến thức ăn cho động vật thủy sản thực hiện theo quy chế xuất nhập khẩu hàng thủy sản chuyên ngành do Bộ Thủy sản ban hành.

b) Thức ăn, nguyên liệu làm thức ăn cho động vật thủy sản nhập vào Việt Nam, chỉ được phép lưu thông sau khi có một trong hai điều kiện sau đây:

- Đã được kiểm tra và cấp giấy chứng nhận nhà nước về chất lượng.

- Đã được kiểm tra và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thủy sản.

c) Các loại thức ăn cho động vật thủy sản lần đầu đưa vào Việt Nam phải qua khảo nghiệm. Bộ Thủy sản sẽ chỉ định các cơ quan nghiên cứu thuộc Bộ tiến hành khảo nghiệm. Mọi chi phí khảo nghiệm đều do chủ hàng chịu. Dựa vào kết quả khảo nghiệm, Bộ Thủy sản xem xét cho phép lưu thông trên thị trường.

## **2. Xuất khẩu.**

Tất cả các loại thức ăn cho động vật thủy sản nằm trong danh mục được phép sản xuất, kinh doanh đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn đã đăng ký và đã được cấp giấy chứng nhận nhà nước về chất lượng (đối với các loại thức ăn nằm trong danh mục bắt buộc phải kiểm tra và cấp giấy chứng nhận nhà nước về chất lượng) đều được xuất khẩu.

Việc xuất khẩu các loại thức ăn cho động vật thủy sản thực hiện theo cơ chế xuất nhập khẩu hàng năm do Bộ Thương mại quy định đối với xuất khẩu hàng hóa thông thường.

## **V. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THỨC ĂN CHO ĐỘNG VẬT THỦY SẢN**

### **1. Trung ương.**

a) Bộ Thủy sản thống nhất quản lý nhà nước

đối với thức ăn cho động vật thủy sản. Bộ Thủy sản giao cho Cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản là cơ quan chủ trì thực hiện công tác này. Cục có các nhiệm vụ sau:

- Chủ trì phối hợp với các vụ chức năng nghiên cứu xây dựng các văn bản hướng dẫn các quy định về quản lý sản xuất, kinh doanh thức ăn cho động vật thủy sản để Bộ ban hành hoặc Bộ trình Chính phủ ban hành.

- Cấp đăng ký sản xuất, kinh doanh các loại thức ăn cho động vật thủy sản cho các cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài (liên doanh hoặc công ty, xí nghiệp 100% vốn nước ngoài), các đơn vị trực thuộc Bộ Thủy sản, các ngành Trung ương sản xuất, kinh doanh và các đại lý, chi nhánh của các công ty nước ngoài tiêu thụ các loại thức ăn cho động vật thủy sản tại Việt Nam.

- Thực hiện hoặc ủy quyền cho các Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản tổ chức đăng ký chất lượng các loại thức ăn cho động vật thủy sản của các đơn vị quy định trên sản xuất tại Việt Nam hoặc sản xuất ở nước ngoài nhưng đăng ký tiêu thụ tại Việt Nam theo Quy chế đăng ký chất lượng hàng hóa chuyên ngành thủy sản ban hành theo Quyết định số 14-QĐ/KHCN ngày 9-1-1997 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản.

- Tổ chức kiểm tra và cấp giấy chứng nhận nhà nước về chất lượng thức ăn cho động vật thủy sản xuất, nhập khẩu theo Quy chế kiểm tra và chứng nhận nhà nước về chất lượng hàng hóa thủy sản ban hành theo Quyết định số 1184-QĐ/KHCN ngày 21-12-1996 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản.

- Kiểm tra và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thủy sản đối với các loại thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn xuất, nhập khẩu không nằm trong danh mục hàng hóa bắt buộc phải kiểm tra và chứng nhận về chất lượng.

- Tổ chức thanh tra, kiểm tra về quản lý nhà nước thức ăn cho động vật thủy sản trong phạm vi cả nước.



- Phối hợp các vụ và cơ quan chức năng đề xuất danh mục các loại thức ăn được phép sản xuất, kinh doanh và các loại thức ăn cấm sản xuất, kinh doanh để Bộ công bố hàng năm.

b) Vụ Khoa học công nghệ chủ trì phối hợp với Cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản, các cơ quan có liên quan xây dựng các tiêu chuẩn chất lượng, quy trình, quy phạm sản xuất, bảo quản, sử dụng các loại thức ăn cho động vật thủy sản để nghị Bộ Thủy sản hoặc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ban hành.

## 2. Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

a) Sở Thủy sản hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nơi không có Sở Thủy sản) tham mưu cho Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện chức năng quản lý nhà nước về thức ăn cho động vật thủy sản trong phạm vi địa phương và chỉ đạo chi cục hoặc cơ quan bảo vệ nguồn lợi thủy sản thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Xây dựng các văn bản hướng dẫn thực hiện việc quản lý nhà nước về thức ăn cho động vật thủy sản tại địa phương.

- Cấp đăng ký sản xuất, kinh doanh các loại thức ăn cho động vật thủy sản do các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

- Cấp đăng ký chất lượng thức ăn cho động vật thủy sản theo Quy chế đăng ký chất lượng hàng hóa chuyên ngành thủy sản ban hành theo Quyết định số 14-QĐ/KHCN ngày 9-1-1997 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản.

- Tổ chức kiểm tra và cấp giấy chứng nhận nhà nước về chất lượng các loại thức ăn cho động vật thủy sản nằm trong danh mục phải kiểm tra và cấp giấy chứng nhận nhà nước về chất lượng thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

- Kiểm tra và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thủy sản đối với thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

- Kiểm tra, thanh tra, xử lý các vi phạm về quản lý nhà nước thức ăn cho động vật thủy sản tại các cơ sở do địa phương quản lý hoặc do Trung ương quản lý (khi được ủy quyền).

b) Đối với các địa phương chưa có cơ quan bảo vệ nguồn lợi thủy sản, Cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản chỉ đạo các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để thực hiện các nhiệm vụ nói trên.

## VI. KHEN THƯỞNG, XỬ LÝ VI PHẠM

1. Tổ chức, cá nhân, viên chức nhà nước có thành tích trong việc thực hiện Nghị định số 15-CP của Chính phủ ngày 19-3-1996 sẽ được khen thưởng theo chế độ hiện hành.

2. Tổ chức, cá nhân, viên chức nhà nước có hành vi vi phạm các quy định tại Nghị định số 15-CP của Chính phủ và các quy định có liên quan, tùy theo mức độ thiệt hại sẽ bị xử phạt hành chính và phải bồi thường vật chất theo quy định của pháp luật.

## VII. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Những quy định trước đây trái với Thông tư này đều bãi bỏ.

Các vụ, cục, viện, trung tâm nghiên cứu trực thuộc Bộ Thủy sản và các Sở Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo chức năng và quyền hạn của mình hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra thực hiện Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, có vấn đề gì vướng mắc, phải báo cáo kịp thời về Bộ Thủy sản để sửa đổi, bổ sung.

K.T. Bộ trưởng Bộ Thủy sản

Thứ trưởng

NGUYỄN NGỌC HỒNG

**Phụ lục 2**

**DANH MỤC CÁC LOẠI THỨC ĂN ĐƯỢC PHÉP  
VÀ CẤM SẢN XUẤT LƯU HÀNH Ở VIỆT NAM**

**HÀM LƯỢNG CÁC CHẤT ĐỘC, SỐ LƯỢNG VI KHUẨN GÂY  
BỆNH, BÀO TỬ NẤM MỐC ĐỘC HẠI, ĐỘ NGHIỀN MỊN,  
ĐỘ ẨM TRONG THỨC ĂN VÀ NGUYÊN LIỆU  
LÀM THỨC ĂN CHO ĐỘNG VẬT THỦY SẢN**

*(ban hành kèm theo Thông tư số 2/1998/TT-BTS ngày 14-3-1998).*

**Bảng 1:** Danh mục thức ăn cho động vật thủy sản được phép sản xuất và lưu hành ở Việt Nam

Mã số	Tên thức ăn
01	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh
02	Thức ăn đậm đặc
03	Thức ăn bổ sung

**Bảng 2:** Danh mục các loại thức ăn cho động vật thủy sản cấm sản xuất và lưu hành ở Việt Nam

Mã số	Tên thức ăn
04	Các loại thức ăn cho động vật thủy sản có hoóc môn (trừ hoóc môn sinh dục) và kháng hoóc môn. Các loại thức ăn có chứa hóa chất kích thích sinh trưởng giả tạo, chất gây độc hại cho người và môi trường nước.



**Bảng 3:** Hàm lượng Aflatoxin, các chất độc cho phép trong các loại thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho động vật thủy sản

Mã số	Danh mục	Hàm lượng cho phép
05	Hàm lượng Aflatoxin trong ngô hạt, bột ngô, bột mì, cám gạo, tấm gạo, bột cá, khô dầu đậu tương, khô dầu lạc ... v.v.. làm nguyên liệu để sản xuất thức ăn cho động vật thủy sản	Không cho phép
06	Hàm lượng Aflatoxin cho phép trong thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Không cho phép
07	Hàm lượng tối đa các chất độc (thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảo quản) cho phép trong ngô hạt, bột ngô, bột mì, cám gạo, tấm gạo, bột cá, khô dầu đậu tương, khô dầu lạc..v.v.. làm nguyên liệu để sản xuất thức ăn cho động vật thủy sản	2.4 D: 0,2 mg/kg Butyl hydroxy toluen (BHT): 0,02% Butyl hydroxy anisole (BHA): 0,02 % Ethoxyquin: 0,15% Sorbate: 0,3% Benzoate: 0,3% Malathion: 2mg/kg

**Bảng 4:** Số lượng vi khuẩn gây bệnh, bào tử nấm mốc độc hại trong thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc và thức ăn bổ sung

Mã số	Danh mục	Số lượng cho phép
08	Vi khuẩn gây bệnh trong thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc và thức ăn bổ sung	Không cho phép
09	Bào tử nấm mốc độc hại trong thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc và thức ăn bổ sung	Không cho phép

**Bảng 5:** Độ nghiền mịn và độ ẩm của thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho động vật thủy sản

Mã số	Danh mục	Chỉ tiêu cho phép
10	Độ nghiền mịn tối đa cho phép của nguyên liệu làm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc và thức ăn bổ sung	100-200 $\mu$ m
11	Độ ẩm tối đa cho phép của thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc và thức ăn bổ sung	10-12%